

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
**Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh**



**TBRC**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ tài chính quý 03 kết thúc ngày 30/09/2019**

**Tây Ninh tháng 10 năm 2019**

300  
CÔ  
CÔ  
C  
TÂN  
N CH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>534.979.087.859</b>	<b>617.071.994.899</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	266.517.398.758	378.376.762.071
111	1. Tiền		59.589.368.987	272.244.767.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		206.928.029.771	106.131.995.011
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	87.205.945.205	31.197.708.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	87.205.945.205	31.197.708.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.675.397.312	34.929.206.853
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.561.133.743	18.828.589.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.269.047.798	6.039.076.087
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		8.843.975.883	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.376.130.373	16.245.068.985
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.374.890.485)	(6.183.528.147)
140	IV. Hàng tồn kho	8	101.324.961.356	130.527.344.139
141	1. Hàng tồn kho		104.206.248.491	133.827.533.667
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.881.287.135)	(3.300.189.528)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.255.385.228	42.040.973.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.120.080.545	206.835.683
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36.917.926.869	34.177.801.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.217.377.814	7.656.336.709
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.217.164.874.493</b>	<b>2.245.071.397.996</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.452.259.780	-
220	II. Tài sản cố định		1.353.914.899.971	1.153.071.018.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.352.604.159.189	1.151.556.050.730
222	- Nguyên giá		1.859.723.975.088	1.624.198.626.413
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(507.119.815.899)	(472.642.575.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.310.740.782	1.514.967.479
228	- Nguyên giá		2.716.367.069	2.758.388.905
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.405.626.287)	(1.243.421.426)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		756.220.736.152	995.632.184.778
241	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	756.220.736.152	995.632.184.778
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	59.389.376.933	59.114.021.007
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	23.003.020.755	22.782.057.889
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(9.518.220.564)	(9.572.613.624)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.187.601.657	37.254.174.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	37.143.603.066	31.517.854.857
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	7.043.998.591	5.736.319.145
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.752.143.962.352</b>	<b>2.862.143.392.895</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết minh	TH Quý 03 Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	141.491.211.852	158.574.938.285	339.449.926.290	360.530.390.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.491.211.852	158.574.938.285	339.449.926.290	360.530.390.481
11	4. Giá vốn hàng bán	21	117.591.975.573	121.175.294.977	294.969.854.258	290.096.116.191
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.899.236.279	37.399.643.308	44.480.072.032	70.434.274.290
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.052.638.599	4.017.755.049	12.321.520.682	8.394.035.259
22	7. Chi phí tài chính	23	18.199.038.352	10.313.396.630	41.780.662.766	27.984.771.118
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>7.790.636.562</i>	<i>6.984.189.100</i>	<i>21.846.316.796</i>	<i>19.006.293.312</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	220.962.866	1.240.330.956
25	9. Chi phí bán hàng	24	6.859.641.516	6.178.920.831	12.997.384.216	11.015.889.003
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.158.237.486	11.668.992.386	33.223.527.252	37.349.144.522
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.265.042.476)	13.256.088.510	(30.979.018.654)	3.718.835.862
31	12. Thu nhập khác	26	12.236.355.003	1.813.477.728	173.474.265.054	214.024.445.957
32	13. Chi phí khác	27	1.096.261.394	119.807.113	2.158.369.462	3.362.526.212
40	14. Lợi nhuận khác		11.140.093.609	1.693.670.615	171.315.895.592	210.661.919.745
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.875.051.133	14.949.759.125	140.336.876.938	214.380.755.607
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.788.950.249	1.415.633.998	38.387.188.686	43.971.847.246
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(854.258.796)	(79.836.390)	(1.333.410.577)	297.882.696
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(59.640.320)	13.613.961.517	103.283.098.829	170.111.025.665
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.096.209.645	16.878.887.511	121.100.101.796	182.501.970.859
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(7.155.849.965)	(3.264.925.994)	(17.817.002.967)	(12.390.945.194)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		81	192	1.377	2.075

Người lập

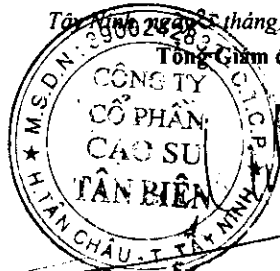
Kế toán trưởng

Trần Lý Đệ

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		140.336.876.938	188.240.970.123
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		50.392.929.967	34.449.664.885
03	- Các khoản dự phòng		(4.157.562.568)	2.769.965
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.837.608.367	(3.123.138.895)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.385.559.491)	(17.878.161)
06	- Chi phí lãi vay		21.846.316.796	5.838.913.895
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		215.870.610.009	225.391.301.812
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.491.001.687)	(130.508.752.267)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(73.897.204.781)	10.143.842.831
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(206.057.029.672)	(8.205.627.888)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.496.833.301)	(7.649.893.052)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.421.568.048)	(1.009.206.439)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.021.530.961)	(43.855.162)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		64.855.762.971	61.216.733.939
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(123.097.916.946)	(188.266.504.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(213.756.712.416)	(38.931.961.147)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.673.733.326)	(7.742.025.819)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		167.374.238.653	96.893.899.988
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.592.440.625)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		99.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.677.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.192.718.274	17.878.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.623.782.976	89.169.752.330
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		154.677.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.299.822.080	14.865.417.737
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.317.392.080)	(5.308.796.099)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(86.610.920.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		67.048.510.000	9.555.301.638

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(112.084.419.440)	59.793.092.821
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		378.376.762.071	251.645.990.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		225.056.127	144.637.855
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>266.517.398.758</u>	<u>311.583.720.860</u>

Người lập

Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng

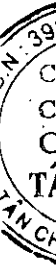
Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Trưởng Giám đốc



Trương Văn Cư



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(\*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

0242  
ÔNG T  
Ổ PHẢ  
AU S  
N BI  
AU-T.

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

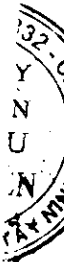
**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	59.589.368.987	7.839.089.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	264.405.677.123
Các khoản tương đương tiền (*)	206.928.029.771	106.131.995.011
	<b><u>266.517.398.758</u></b>	<b><u>378.376.762.071</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>87.205.945.205</b>	<b>87.205.945.205</b>	<b>31.197.708.333</b>	<b>31.197.708.333</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	87.205.945.205	87.205.945.205	31.197.708.333	31.197.708.333
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<b><u>87.205.945.205</u></b>	<b><u>87.205.945.205</u></b>	<b><u>31.197.708.333</u></b>	<b><u>31.197.708.333</u></b>





**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/09/2019			01/01/2019			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Đầu tư vào Công ty liên kết							Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	23.003.020.755	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	22.782.057.889
				<b>23.003.020.755</b>			<b>22.782.057.889</b>

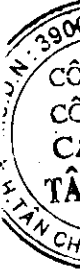
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	(8.754.603.000)	26.263.809.000	(8.754.603.000)
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.173.597.465	(818.010.624)	2.173.597.465	(818.010.624)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	5.874.000.000	-	5.874.000.000	-
	<b>45.904.576.742</b>	<b>(9.572.613.624)</b>	<b>45.904.576.742</b>	<b>(9.572.613.624)</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.061.364.546	3.103.916.760
- Eksambath Company	461.871.194	
- Công ty Anmady Group	380.683.440	
- Công ty Cổ Phần Cao Su Trường Phát	977.875.000	
- Công ty TNHH Bà Rịa Kampong Thom	-	2.587.737.081
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	5.781.848.090	10.099.351.185
- Các khoản phải thu khách hàng khác	897.491.473	3.037.584.902
	<u><b>11.561.133.743</b></u>	<u><b>18.828.589.928</b></u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<u><b>118.083.398.379</b></u>	<u><b>166.771.298.681</b></u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 31)		



## 6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	6.151.582.193	-	2.017.585.171	-
- Phải thu người lao động	1.479.656.192	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	349.049.276	-	1.438.555.217	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	37.308.598	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	-	-	849.231.322	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	194.375.607	-	476.052.687	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	-	3.448.294.335	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.380.903.912	(1.380.903.912)	1.379.317.734	(1.379.317.734)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.766.384.237	-	-	-
- Phải thu về chi vượt Quý khen thưởng	-	-	4.850.849.441	-
- Phải thu khác	1.054.178.956	-	1.747.874.480	-
	<b>15.376.130.373</b>	<b>(1.380.903.912)</b>	<b>16.245.068.985</b>	<b>(1.379.317.734)</b>

7 . NỢ XẤU

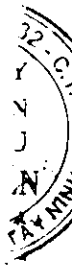
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.374.890.485	-	6.183.528.147	-
- EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
- Hải quân Campuchia	1.380.903.912	-	1.379.317.734	-
- Bà Sok Heng	527.161.770	-	526.941.906	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.168.477.169	-	2.972.174.773	-
- Công ty Anmady Group	380.683.440	-	387.429.540	-
	<b>5.374.890.485</b>	<b>-</b>	<b>6.183.528.147</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.521.285.422	-	8.985.444.925	-
Công cụ, dụng cụ	5.262.785.102	-	3.104.486.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.452.451.375	-	6.850.762.405	-
Thành phẩm	45.176.311.038	(2.881.287.135)	94.657.484.800	(3.300.189.528)
Hàng hoá	4.793.415.554	-	20.229.354.845	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	<b>104.206.248.491</b>	<b>(2.881.287.135)</b>	<b>133.827.533.667</b>	<b>(3.300.189.528)</b>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.020.841.631	36.779.421
Chi phí bảo hiểm	-	39.399.231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	99.238.914	130.657.031
	<b>1.120.080.545</b>	<b>206.835.683</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	3.528.701.922	5.617.863.295
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.130.278.463	21.644.487.220
Chi phí làm sỏ đất	-	3.045.634.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.484.622.681	1.209.869.631
	<b>37.143.603.066</b>	<b>31.517.854.857</b>



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

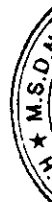
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	400.459.657.685	92.414.797.513	60.730.784.920	2.730.188.930	1.067.863.197.365	-	1.624.198.626.413
- Mua trong năm	-	7.013.817.858	2.459.482.338	-	-	-	9.473.300.196
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.340.723.593	-	-	-	294.809.274.754	-	299.149.998.347
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.372.939.185)	-	(9.210.768.987)	-	(11.583.708.172)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(5.216.723.752)	(560.213.103)	(572.907.839)	(4.499.429)	(45.686.597.377)	-	(52.040.941.500)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>399.583.657.526</b>	<b>91.854.584.410</b>	<b>57.784.937.896</b>	<b>2.725.689.501</b>	<b>1.307.775.105.755</b>	<b>-</b>	<b>1.859.723.975.088</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	209.945.484.048	59.098.390.618	54.078.532.819	2.408.331.132	147.111.837.066	-	472.642.575.683
- Khấu hao trong năm	14.004.960.190	2.119.640.157	1.264.873.772	83.927.364	32.741.681.094	-	50.215.082.577
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.372.939.185)	-	(9.179.895.224)	-	(11.552.834.409)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(2.293.825.052)	(83.853.734)	(519.462.943)	(1.691.806)	(1.286.174.417)	-	(4.185.007.952)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>221.656.619.186</b>	<b>61.134.177.041</b>	<b>52.451.004.463</b>	<b>2.490.566.690</b>	<b>169.387.448.519</b>	<b>-</b>	<b>507.119.815.899</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	190.514.173.637	33.316.406.895	6.652.252.101	321.857.798	920.751.360.299	-	1.151.556.050.730
Tại ngày cuối năm	177.927.038.340	30.720.407.369	5.333.933.433	235.122.811	1.138.387.657.236	-	1.352.604.159.189

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.780.964.041	977.424.864	2.758.388.905
- Mua trong năm			-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	(31.010.959)	(11.010.877)	(42.021.836)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.749.953.082</b>	<b>966.413.987</b>	<b>2.716.367.069</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	792.456.461	450.964.965	1.243.421.426
- Khấu hao trong năm	131.246.483	46.600.907	177.847.390
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi	(13.798.612)	(1.843.917)	(15.642.529)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>909.904.332</b>	<b>495.721.955</b>	<b>1.405.626.287</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479
Tại ngày cuối năm	<b>840.048.750</b>	<b>470.692.032</b>	<b>1.310.740.782</b>

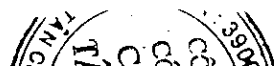
12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỪ DANG

30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
756.220.736.152	995.632.184.778
<b>756.220.736.152</b>	<b>995.632.184.778</b>



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	-	-	-	-
- Công ty Cổ Phần F.A	736.539.097	736.539.097		
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	174.209.600	174.209.600		
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Long An	-	-		
- Sim-C Impex Co., Ltd	-	-	1.558.264.481	1.558.264.481
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	1.026.189.436	1.026.189.436	1.757.032.780	1.757.032.780
- Cty TNHH Piseth Lykung	809.494.110	809.494.110	4.139.704.388	4.139.704.388
- Công ty CP phân bón Sông Gianh	8.267.079.036	8.267.079.036	4.903.764.672	4.903.764.672
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.096.746.974	3.096.746.974	2.118.654.467	2.118.654.467
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	10.858.251.317	10.858.251.317	8.496.104.211	8.496.104.211
- Công ty TNHH Dokraco	347.610.704	347.610.704	594.215.336	594.215.336
- Công ty Cổ phần Phân bón Quế Lâm	-	-	2.439.730.157	2.439.730.157
- Phải trả các đối tượng khác	4.712.192.907	4.712.192.907	7.019.715.673	7.019.715.673
	<b>30.028.313.181</b>	<b>30.028.313.181</b>	<b>33.027.186.165</b>	<b>33.027.186.165</b>





Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2019

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	810.538.583	11.339.083.663	11.865.030.530	-	284.591.716
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.587.608.131	4.587.608.131	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.575.052	46.903.709	38.387.124.806	34.021.467.081	-	2.803.986.382
Thuế thu nhập cá nhân	2.297.945.069	235.939.300	2.356.625.532	1.781.062.880	1.723.263.112	236.819.995
Thuế tài nguyên	-	9.681.171	64.887.416	65.520.912	-	9.047.675
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.693.484.796	954.370.156	10.927.602.689	8.664.595.959	476.107.910	-
Các loại thuế khác	56.331.792	-	177.076.559	137.842.594	18.006.792	-
	<u>7.656.336.709</u>	<u>2.057.432.919</u>	<u>67.840.008.796</u>	<u>61.123.128.087</u>	<u>2.217.377.814</u>	<u>3.334.445.768</u>

NG T  
PH  
S  
N B  
AU-1  
2428

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.353.342.617	1.669.019.121
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	-	852.086.641
Chi phí phải trả khác	215.297.187	890.363.584
	<b>2.568.639.804</b>	<b>3.411.469.346</b>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.113.673.000	6.817.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	108.509.500	86.719.429.500
- Phải trả lãi vay	-	29.350.381
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	-	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	570.437.032
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước	-	1.411.349.091
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.394.879.529	2.261.540.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.045.517.843	723.569.111
	<b>8.662.579.872</b>	<b>98.927.434.304</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	21.246.167.460	20.896.178.946
	<b>21.246.167.460</b>	<b>20.896.178.946</b>

12-C  
Y  
Z  
C  
N  
W

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

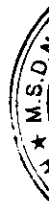
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	73.969.951.216	49.139.022.270	178.629.163.334	31.664.538.231	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	205.116.849.286	-	(12.852.989.715)	192.263.859.571
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(53.588.000.000)	53.588.000.000	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	4.865.761.856	-	(4.229.086.495)	(627.581.402)	(1.969.762.652)	(1.960.668.693)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(41.155.195.492)	-	-	(41.155.195.492)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(61.561.500.000)	-	-	(61.561.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	(87.945.000.000)	-	-	(87.945.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	23.681.884.123	-	-	-	19.714.259.671	43.396.143.794
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>102.517.597.195</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>135.267.230.633</b>	<b>84.624.956.829</b>	<b>618.312.289.017</b>	<b>1.869.311.095.944</b>
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	102.517.597.195	49.139.022.270	135.267.230.633	84.624.956.829	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Lãi trong năm nay	-	-	-	(17.326.516.411,0)	-	-	(17.326.516.411)
Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	64.639.266.626	-	64.639.266.626
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	43.872.264.728	-	-	-	-	43.872.264.728
Hợp nhất kinh doanh	-	(60.063.560.260)	-	54.767.509.327,0	-	-	(5.296.050.933)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	(43.141.874.320)	(43.141.874.320)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>86.326.301.663</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>172.708.223.549,0</b>	<b>149.264.223.455</b>	<b>575.170.414.697</b>	<b>1.912.058.185.634</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Cổ phiếu	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 03 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.491.211.852	158.574.938.285
Doanh thu khác	-	-
	<b>141.491.211.852</b>	<b>158.574.938.285</b>
<b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Quý 03 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
20 . Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-
<b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 03 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
Giá vốn hàng bán	117.591.975.573	121.175.294.977
	<b>117.591.975.573</b>	<b>121.175.294.977</b>
<b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 03 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
	<b>3.052.638.599</b>	<b>4.017.755.049</b>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 03 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
Lãi tiền vay	11.191.878.434	6.984.189.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.863.240	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.385.532.448	
Chi phí tài chính khác	65.584.412	3.329.207.530
	<b>16.654.858.534</b>	<b>10.313.396.630</b>
<b>24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Quý 03 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
	<b>6.859.641.516</b>	<b>6.178.920.831</b>
<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Quý 03 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
	11.158.237.486	11.668.992.386
	-	-
	<b>11.158.237.486</b>	<b>11.668.992.386</b>
<b>26 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 03 Năm 2019</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>
	<b>12.236.355.003</b>	<b>1.813.477.728</b>



27 . CHI PHÍ KHÁC

Quý 03 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
<b>1.096.261.394</b>	<b>119.807.113</b>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 03 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	2.704.261.168	1.415.633.998
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	84.689.081	(79.836.390)
	<b>2.788.950.249</b>	<b>1.335.797.608</b>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 03 Năm 2019	Quý 02 Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(854.258.796)	
	<b>(854.258.796)</b>	<b>-</b>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

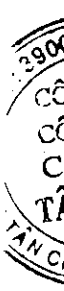
	30/09/2019	01/01/2019
	Năm nay	Năm trước
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	575.918.728
	<b>-</b>	<b>575.918.728</b>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.517.398.758	-	378.376.762.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.389.523.896	(5.374.890.485)	35.073.658.913	(2.228.618.468)
Các khoản cho vay	87.205.945.205	-	31.197.708.333	-
Đầu tư dài hạn	45.904.576.742	(9.572.613.624)	32.137.809.000	
	<b>430.017.444.601</b>	<b>(14.947.504.109)</b>	<b>476.785.938.317</b>	<b>(2.228.618.468)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	703.303.980.734	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	59.937.060.513	152.850.799.415
Chi phí phải trả	2.568.639.804	3.411.469.346
	<b>765.809.681.051</b>	<b>847.212.870.540</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.517.398.758	-	-	266.517.398.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.562.373.631	-	-	21.562.373.631
Các khoản cho vay	87.205.945.205	-	-	87.205.945.205
Đầu tư dài hạn	-	-	36.331.963.118	36.331.963.118
	<b>375.285.717.594</b>	<b>-</b>	<b>36.331.963.118</b>	<b>411.617.680.712</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.845.040.445	-	-	32.845.040.445
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	<b>442.419.510.849</b>	<b>-</b>	<b>32.137.809.000</b>	<b>474.557.319.849</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>				
Vay và nợ	1.017.516.000	702.286.464.734	-	703.303.980.734
Phải trả người bán, phải trả khác	38.690.893.053	21.246.167.460	-	59.937.060.513
Chi phí phải trả	2.568.639.804	-	-	2.568.639.804
	<b>42.277.048.857</b>	<b>723.532.632.194</b>	<b>-</b>	<b>765.809.681.051</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	3.662.450.011	687.288.151.768	-	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	131.954.620.469	20.896.178.946	-	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.411.469.346	-	-	3.411.469.346
	<b>139.028.539.826</b>	<b>708.184.330.714</b>	<b>-</b>	<b>847.212.870.540</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2018
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>13.803.689.843</b>	<b>31.290.025.863</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	11.779.625.843	31.290.025.863
- Công ty CP TM và DV du lịch cao su	Cùng Tập đoàn	-	2.251.527
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	2.024.064.000	6.833.610.000
<b>Bán cao su thành lý</b>		<b>103.301.833.536</b>	<b>134.201.753.918</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	18.090.243.293	27.125.381.566
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	18.085.418.034	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	9.360.546.209	31.789.694.357
- Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	19.557.480.124	27.490.177.829
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	18.063.492.997	24.452.643.092
- Công ty CP đầu tư XD cao su	Cùng Tập đoàn	-	23.343.857.074
- Công ty CP gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	20.144.652.879	-

832  
TY  
AN  
SU  
IEN  
T. 78

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2018
	Mối quan hệ	VND	VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>707.119.090</b>	<b>1.566.597.620</b>
- Tập chí cao su	Cùng Tập đoàn	53.680.000	22.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.000.000	46.642.620
- Công ty CP Cơ khí vận tải cao su Dầu Tiếng	Đơn vị thành	42.790.000	74.030.000
- Công ty CP TM & DV du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	-	1.322.515.000
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	288.632.000	73.700.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	319.017.090	27.710.000
<b>Phân phối lợi nhuận</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	60.613.387.100
<b>Phải thu của khách hàng</b>		<b>977.875.000</b>	<b>-</b>
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát		977.875.000	
<b>Phải thu khác</b>		<b>-</b>	<b>1.279.518.900</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Quảng Trị	Cùng Tập đoàn		1.279.518.900
<b>Phải trả khác</b>		<b>2.851.473.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	904.500.000	
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	977.875.000	
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	969.098.000	

32 . SỞ LIỆU SO SÁNH

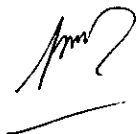
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 03 năm 2018 do đơn vị lập. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập



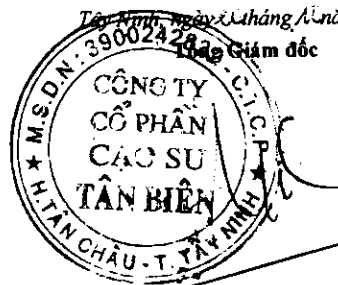
Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2019



Trương Văn Cư